

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2025/DS-PT
Ngày: 23/6/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Bà Nguyễn Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025, về: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 20/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Châu Thu H, sinh năm 1982. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ E, ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà H là: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ: D N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ D, ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 là: Ông Huỳnh Thanh N, sinh năm 1995. Có mặt.

Địa chỉ: Số A, tổ H, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 là:* Luật sư Trần Công T2 – Công ty L2. Có mặt.

2.2. Ông Bùi Văn D (đã chết 01/4/2021 – BL 57).

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của D:*

2.2.1. Chị Bùi Thị Bảo L, sinh năm 2002. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ D, ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2.2.2. Anh Bùi Văn Chí L1, sinh năm 2004. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn K, sinh năm 1977. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

4. Người làm chứng: Ông Huỳnh Thanh H1, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp Giồng Kè, xã Phú Lợi, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

5. Người kháng cáo: Bà Lê Thị T1, anh Bùi Văn Chí L1, chị Bùi Thị Bảo L - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nguyên đơn bà Châu Thu H trình bày:* Trước đây do quen biết tin tưởng nên bà H có cho vợ chồng ông Bùi Văn D, bà Lê Thị T1 vay tiền nhiều lần. Đến ngày 09/01/2020 sau tính toán để chốt nợ thì vợ chồng bà T1 thống nhất có vay và còn nợ bà số tiền 1.050.000.000 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) và có lập một Giấy mượn tiền ngày 09/01/2020 giao cho bà giữ. Giấy mượn tiền thể hiện: “*Bên cho vay gọi tắt là (Bên A) bà Châu Thu H, bên vay gọi tắt là (bên B) chồng Bùi Văn D, vợ Lê Thị T1...Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền mặt là 1.050.000.000 đồng (Một tỷ không trăm năm chục triệu đồng). Thời gian vay là 60 ngày kể từ ngày 9/1/2020 đến ngày 9/3/2020. Lãi suất cho vay do các bên tự thỏa thuận là 1,66%/tháng. Mục đích vay tiền là dùng vào việc mua bán...*”. Tại mục “*Bên B*” có chữ ký và chữ viết tên của bà Lê Thị T1. Nhưng sau đó vợ chồng ông D, bà T1 không thực hiện đúng cam kết theo thỏa thuận.

Nay bà H yêu cầu bà T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D là chị Bùi Thị Bảo L và anh Bùi Văn Chí L1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 1.050.000.000 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Ngoài ra bà yêu cầu phải trả lãi theo mức lãi do hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng kể từ ngày 09/01/2020 cho đến khi xét xử. Riêng hai người con của ông D là chị Bùi Thị Bảo L và anh Bùi Văn Chí L1 bà chỉ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ trong phạm vi phần di sản mà họ được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn D (nếu có).

- **Theo bị đơn bà Lê Thị T1 trình bày:** Việc bà Châu Thu H trình bày là đã cho vợ chồng bà T1 vay 1.050.000.000 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) là không đúng sự thật. Trên thực tế, bà có vay của bà H nhiều lần cụ thể như sau: Lần thứ I: vay của bà H số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thỏa thuận góp trong thời hạn 60 ngày, mỗi ngày góp 1.000.000đ (một triệu đồng). Lần vay này bà T1 đã góp được 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Lần thứ II: vay của bà H số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thỏa thuận góp trong thời hạn là 60 ngày, mỗi ngày góp 2.000.000đ (hai triệu đồng), nhưng bà H chỉ giao số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) vì trừ đi số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu) của lần vay thứ I chưa góp đủ. Lần vay này bà T1 góp được 30 ngày số tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Lần thứ III: vay của bà H số tiền 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng), thỏa thuận góp trong thời hạn là 70 ngày, mỗi ngày góp 2.000.000đ (hai triệu đồng), nhưng bà H chỉ giao 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) vì trừ đi số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) của lần vay thứ II chưa góp đủ. Tổng trong 03 lần vay tiền của bà H là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng bà chỉ nhận được 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng). Trong khi đó bà T1 đã góp cho bà H được 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và giao giấy tờ nhà đất thế chấp, cầm cố cho bà H là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cần trừ vào tiền lãi của 03 lần vay. Tổng cộng bà H đã đưa cho bà số tiền là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng)...., nhưng bà không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Nay bà T1 không đồng ý trả cho bà H số tiền 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) mà chỉ đồng ý trả số tiền gốc 205.000.000đ (hai trăm lẻ năm triệu đồng) và lãi phát sinh từ tháng 10/2020 đến nay. Do điều kiện hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần cho bà H 1.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ. Bà T1 không thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền đề ngày 09/01/2020.

Yêu cầu phản tố về việc: yêu cầu bà Châu Thu H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 080361 được chỉnh lý biến động cho bà Lê Thị T1 đứng tên ngày 23/4/2012 tại thửa đất số 1124, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- **Theo lời trình bày của bị đơn ông Bùi Văn D (là chồng của T1) trình bày như sau:** Ông không biết việc vợ ông là bà T1 vay tiền của bà Châu Thu H như thế nào.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Bùi Văn D là anh Bùi Văn Chí L1 và chị Bùi Thị Bảo L trình bày: Việc mẹ anh/chị là Lê Thị T1 vay mượn thì anh/chị hoàn toàn không biết, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định và không khiếu nại về sau.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K (là chồng của bà H) trình bày:** Ông thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thu H. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

- **Người làm chứng ông Huỳnh Thanh H1 trình bày:** Chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 09/01/2020 là do ông ghi dùm, do vợ chồng bà H nhờ viết dùm,

khi viết thì có mặt vợ chồng bà H và bà T1, ông D. Sau khi viết xong thì ông có đọc lại cho bà T1, ông D nghe rồi ký tên. Khi viết xong thì bà T1 ký tên, còn ông D không ký vì ông D nói không biết chữ và giao cho cho bà T1 ký.

*** Tại kết luận giám định số 269/KL-KTHS ngày 06/4/2021 của Phòng KI Công an tỉnh K kết luận:** “Chữ ký dạng đọc được “Tiền” mang tên Lê Thị T1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký dạng đọc được “Tiền” mang tên Lê Thị T1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký ra; Chữ ký dạng đọc được “Tiền” mang tên Lê Thị T1 trên mẫu cần giám định A không bị cắt dán”.

Ngày 10/12/2021 bà Lê Thị T1 có đơn yêu cầu giám định bổ sung chữ ký lần II, ngày 20/12/2021 bà Lê Thị T1 có đơn yêu cầu giám định lại.

Tại kết luận giám định số 4290/KL-KTHS ngày 18/8/2022 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Lê Thị T1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là không phải do cùng một người viết ra; Chữ viết phần nội dung so với chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là không cùng màu mực; Phần giấy của chữ viết nội dung so với chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần chứng giám định ký hiệu A là không bị cắt, dán, ghép; Chữ viết phần nội dung so với chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là cùng loại giấy; Không đủ cơ sở kết luận phần chữ viết nội dung so với chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định A là có được viết, ký ra cùng thời điểm hay không.”

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 20/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Châu Thu H: Buộc bà Lê Thị T1 cùng hai người con của bà T1, ông D là chị Bùi Thị Bảo L và anh Bùi Văn Chí L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Châu Thu H tổng số tiền nợ vay là 2.137.051.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi bảy triệu không năm năm mươi một nghìn đồng) bao gồm tiền nợ gốc là 1.050.000.000 đồng đồng và tiền lãi phát sinh là 1.087.051.000 đồng. Riêng chị L và anh L1 chỉ thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho bà H trong phạm vi phần di sản mà họ được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn D.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T1. Buộc bà Châu Thu H có trách nhiệm giao trả cho bà Lê Thị Tiền G chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 080361 được chỉnh lý biên động cho bà Lê Thị T1 đứng tên sử dụng ngày 23/4/2012 tại thửa đất số 1124, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Trong trường hợp bà Châu Thu H không thực hiện nghĩa vụ giao trả giấy tờ nhà đất, bà T1 có quyền liên hệ tới các cơ quan có thẩm quyền để xin cấp lại.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 31/3/2025 bà Lê Thị T1, anh Bùi Văn Chí L1, chị Bùi Thị Bảo L có đơn kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa bản án dân sự sơ thẩm, với lý do xét xử không đúng quy định làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông/bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- *Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không đồng ý với việc bị đơn yêu cầu ngừng phiên tòa để thu thập các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1 với bà H, vì việc chuyển nhượng đất đã sang tên xong, không có liên quan đến số tiền mà bà T1 ký chốt nợ.

- *Bị đơn – Người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Yêu cầu ngừng phiên tòa để thu thập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và việc cần trừ nợ giữa bà H với bà T1. Ông D không ký giấy mượn tiền và ông D với bà T1 không có đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng, do đó ông D không có nghĩa vụ liên đới trả nợ, ông H1 không phải là người làm chứng, lời khai của ông H1 không khách quan...; Bà T1 có ký vào giấy mượn tiền nhưng bà T1 không có viết nội dung, chữ viết trong nội dung là của người khác viết.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 có ý kiến và yêu cầu: Giấy mượn tiền là giao dịch chốt nợ của những lần mượn tiền trước đó, nên ngày 09/01/2020 không có giao dịch giao nhận tiền giữa bà H với bà T1 nên yêu cầu xác định bà T1 không có vay tiền và tuyên không buộc bà T1 trả nợ; bà T1 và ông D không có đăng ký kết hôn nên ông D không có nghĩa vụ liên đới trả nợ; Chưa thu thập đầy đủ chứng về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1 với bà H. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án không chấp nhận khởi kiện của bà H.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn D là chị L trình bày:* Khẳng định cha mẹ của chị là ông D và bà T1. Từ năm 2019 trở về trước thì cha mẹ chị có mua bán thức ăn chăn nuôi, sau đó thì không bán nữa. Ông D không có ký và không biết số nợ nên không đồng ý buộc ông D liên đới trả nợ, cha mẹ của chị không có đăng ký kết hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm như sau: về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án và ý kiến về hướng giải quyết vụ án: Bản án dân sự sơ thẩm tuyên là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật. Bà T1, anh L1, chị L kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T1, anh L1, chị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST, ngày 20/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ theo Điều 296 BL TTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án như sau*: Giữa bà Châu Thu H với bà Lê Thị T1 có lập “Giấy mượn tiền ngày 09/01/2020” (BL 03), nội dung như sau: “*bà H có cho...vợ chồng ông Bùi Văn D và bà Lê Thị T1... vay số tiền mặt là 1.050.000.000 đồng (Một tỷ không trăm năm chục triệu đồng). Thời gian vay là 60 ngày kể từ ngày 09/01/2020 đến ngày 09/3/2020. Lãi suất cho vay do các bên tự thỏa thuận là 1,66%/tháng. Mục đích vay tiền là dùng vào việc mua bán...*”, có chữ ký và chữ viết ghi họ tên Lê Thị T1”. Tuy nhiên, bà Lê Thị T1 không đồng ý trả số nợ trên nên phát sinh tranh chấp.

[3] *Xét kháng cáo của bà Lê Thị T1, anh Bùi Văn Chí L1, chị Bùi Thị Bảo L, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng*:

- *Về số tiền nợ gốc*: Bà Lê Thị T1 chỉ thừa nhận có vay và nợ bà Châu Thu H tổng cộng số tiền là 205.000.000 đồng. Chứng cứ bà T1 cung cấp là tờ giấy bà T1 tự ghi số tiền còn nợ (là tờ lịch - BL 119), nhưng không có chữ ký xác nhận của bà H và bà H cũng không thừa nhận chứng cứ này. Căn cứ theo chứng cứ là giấy mượn tiền thì bà T1 có ký và ghi rõ họ tên, như vậy bà T1 là người biết chữ nên bà T1 phải chịu trách nhiệm đối với các văn bản do mình ký nhận. Ngoài ra, bà T1 không còn chứng cứ có giá trị pháp lý nào khác để chứng minh số nợ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét kháng cáo của bà T1. Bản án sơ thẩm căn cứ vào “Giấy mượn tiền ngày 09/01/2020”, lời khai của người làm chứng và Kết luận giám định tuyên buộc bà T1 trả lại cho bà H nợ gốc với số tiền là 1.050.000.000đ là có cơ sở và phù hợp với quy định.

- *Về số tiền lãi*: Mức lãi suất bà H yêu cầu là 1.66%/tháng là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên bản án sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Theo đó, bà T1 phải trả lãi cho bà H từ ngày ký biên nhận là 09/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 20/3/2025 với số tiền là 1.087.051.000đ (cụ thể: $1.050.000.000đ \times 1.66\%/tháng$ tính từ ngày 09/01/2020 đến 20/3/2025 là 05 năm 02 tháng 11 ngày).

Tổng số tiền gốc và lãi là 2.137.051.000đ (trong đó, tiền nợ gốc là 1.050.000.000đ, tiền lãi là 1.087.051.000đ).

- *Về nghĩa vụ liên đới*: Căn cứ theo “Giấy mượn tiền ngày 09/01/2020” thì bà T1 vay của bà H số tiền để sử dụng vào mục đích mua bán. Mặc dù, ông D không ký tên vào giấy mượn tiền nhưng có cơ sở xác định bà T1 vay nợ là dùng vào lợi ích kinh tế chung cho gia đình. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án có thông báo cho ông D đến đối chất số nợ với bà H

nhưng ông D không đến (BL 49), ngoài ra vào thời điểm ông D tham gia tố tụng tại tòa án sơ thẩm thì ông D cũng không chứng minh được việc bà T1 sử dụng tiền vay vào mục đích riêng. Vào thời điểm vay thì bà T1 cũng không thông báo cho phía bà H biết là giữa bà T1 với ông D chung sống nhưng không đăng ký kết hôn, cũng không chứng minh giao dịch của bà T1 là giao dịch riêng... Vì vậy, Bản án sơ thẩm buộc ông D phải có nghĩa vụ liên đới với bà T1 trả số nợ cho bà H là có căn cứ. Do ông D đã chết, nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D là anh Bùi Văn Chí L1 và chị Bùi Thị Bảo L phải thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại. Theo đó, anh L1 và chị L chỉ thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản của ông D để lại mà anh L1 và chị L được thừa kế (nếu có).

Xét yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về việc yêu cầu ngừng phiên tòa để thu thập các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1 với bà H là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, nghĩa vụ chứng minh là của bị đơn nhưng tại cấp sơ thẩm bà T1 không có yêu cầu đối với nội dung này. Hơn nữa, trong giấy mượn tiền cũng không có nội dung nào thể hiện số tiền nợ là có liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng đất, mặt khác giấy mượn tiền là văn bản được các bên ký nhận sau cùng. Vì vậy, việc thu thập các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không cần thiết.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bà T1, anh L1 và chị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST, ngày 20/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí giám định lần 01 và lần 02 với tổng số tiền là 7.550.000 đồng (Bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn). Buộc bà Lê Thị T1 phải chịu. Theo đó, bà T1 đã nộp tạm ứng chi phí nên được khấu trừ và không phải nộp thêm.

[6] *Về án phí dân sự*: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- *Án phí dân sự sơ thẩm*:

Buộc nguyên đơn bà Châu Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 21.750.000 đồng (hai mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009888 ngày 17/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Bà H được nhận lại số tiền còn thừa là 21.450.000đ.

Buộc bà Lê Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 74.741.000đ (bảy mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng). Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số

0009922 ngày 26/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Bà T1 còn phải nộp thêm số tiền là 74.441.000đ.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Buộc bà Lê Thị T1, anh Bùi Văn Chí L1 và chị Bùi Thị Bảo L mỗi người phải nộp là 300.000đ, do kháng cáo không được cấp phúc thẩm chấp nhận. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí (xem như đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn D (đã chết) là anh Bùi Văn Chí L1, chị Bùi Thị Bảo L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST, ngày 20/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thu H đối với bà Lê Thị T1 và ông Bùi Văn D (đã chết). Buộc bà Lê Thị T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn D là chị Bùi Thị Bảo L và anh Bùi Văn Chí L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Châu Thu H tổng số tiền gốc và lãi là 2.137.051.000đ (hai tỷ một trăm ba mươi bảy triệu không năm năm mươi một nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 1.050.000.000đ và tiền lãi là 1.087.051.000đ.

Riêng chị L và anh L1 chỉ thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho bà H trong phạm vi phần di sản được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn D (nếu có).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T1 đối với bà Châu Thu H. Buộc bà Châu Thu H có trách nhiệm giao trả cho bà Lê Thị T1 chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 080361 được chỉnh lý biến động cho bà Lê Thị T1 đứng tên sử dụng ngày 23/4/2012 tại thửa đất số 1124, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Trong trường hợp bà Châu Thu H không thực hiện nghĩa vụ

giao trả giấy chứng nhận như nêu trên, thì bà T1 có quyền liên hệ tới các cơ quan có thẩm quyền để xin cấp lại theo quy định pháp luật về đất đai.

3. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Châu Thu H phải chịu án phí với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 21.750.000đ (hai mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009888 ngày 17/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Bà H được nhận lại số tiền còn thừa là 21.450.000đ.

Buộc bà Lê Thị T1 phải chịu án phí dân với số tiền là 74.741.000đ (bảy mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng). Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009922 ngày 26/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Bà T1 còn phải nộp thêm số tiền là 74.441.000đ.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc bà Lê Thị T1 phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0001614, ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Buộc anh Bùi Văn Chí L1 phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ, theo biên lai thu số 0001616 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Buộc chị Bùi Thị Bảo L phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ, theo biên lai thu số 0001615 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giang Thành;
- THA dân sự huyện Giang Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân

